

3

Nǐ jiào shénme míngzi?
你叫什么名字?
Cô tên gì?

一、听力 Phần nghe 03-1

第一部分 Phần 1

第 1-4 题：听词或短语，判断对错

Câu hỏi 1-4: Nghe các từ/cụm từ và cho biết những hình sau có mô tả đúng thông tin bạn nghe được hay không.

例如： Ví dụ:		hěn gāoxìng 很 高兴 rất vui	✓
		kàn diànyǐng 看 电影 xem phim	×
1.			
2.			
3.			
4.			

第二部分 Phần 2

第 5-8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 5-8: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



例如：女：你好！

Ví dụ: Chào anh!

Nữ hử!

Nữ hử! Hěn gāoxìng rènshi nǐ.
男：你好！很高兴认识你。
Chào cô, rất vui được biết cô.

C

5.

☐

6.

☐

7.

☐

8.

☐

第三部分 Phần 3

第 9-12 题: 听句子, 回答问题

Câu hỏi 9-12: Nghe câu mô tả tình huống và trả lời câu hỏi.

Xiàowǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如: 下午 我去 商店, 我 想 买 一些 水果。

Ví dụ: Buổi chiều tôi đến cửa hàng, tôi muốn mua một ít trái cây.

Tā xiàowǔ qù nǎlǐ?

问: 她 下午 去 哪里?

Câu hỏi: Cô ấy đi đâu vào buổi chiều?

shāngdiàn

A 商店 (cửa hàng) ✓

yīyuàn

B 医院 (bệnh viện)

xuéxiào

C 学校 (trường học)

9.

Lǐ Yuè

A 李月

Liú Yuè

B 刘月

Wáng Yuè

C 王月

10.

shì

A 是

bú shì

B 不是

bù zhīdào

C 不知道 (không biết)

11.

Měiguó rén

A 美国人

Zhōngguó rén

B 中国人

Rìběn rén

C 日本人 (người Nhật Bản)

12.

Zhōngguó rén

A 中国人

Rìběn rén

B 日本人

Měiguó rén

C 美国人

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 13-17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致

Câu hỏi 13-17: Xem hình và cho biết hình có phù hợp với từ ngữ cho sẵn không.

例如： Ví dụ:		diànshì 电视 tivi	×
		fēijī 飞机 máy bay	✓
13.		Zhōngguó rén 中国人	
14.		lǎoshī 老师	
15.		nǐ hǎo 你好	
16.		zàijiàn 再见	
17.		xuésheng 学生	

第二部分 Phần 2

第 18-22 题：看问题，选择正确的回答

Câu hỏi 18-22: Đọc câu hỏi và chọn câu trả lời đúng.

- Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你喝水吗？
Ví dụ: Anh có uống nước không?
- ☐ F A Bú shì, wǒ shì Zhōngguó rén.
不是，我是中国人。
- Nǐ jiào shénme míngzì?
18. 你叫什么名字？
☐
- B Wǒ bú shì xuésheng, wǒ shì lǎoshī.
我不是学生，我是老师。
- Nín shì lǎoshī ma?
19. 您是老师吗？
☐
- C Nǐ hǎo, wǒ jiào Dàwèi.
你好，我叫大卫。
- Nǐ hǎo, wǒ jiào Lǐ Yuè.
20. 你好，我叫李月。
☐
- D Shì, wǒ shì lǎoshī.
是，我是老师。
- Nǐ shì Měiguó rén ma?
21. 你是美国人吗？
☐
- E Wǒ jiào Lǐ Xīn.
我叫李心。
- Nǐ shì xuésheng ma?
22. 你是学生吗？
☐
- F Hǎo de, xièxiè!
好的，谢谢！

第三部分 Phần 3

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Câu hỏi 23-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

shénme shì bù míngzi ma
A 什么 B 是 C 不 D 名字 E 吗

Nǐ jiào shénme

例如：你叫 什么 (D) ?

Ví dụ: Anh tên gì?

Wǒ shì Zhōngguó rén, wǒ shì Měiguó rén.

23. 我 () 是 中国 人，我是 美国 人。

Nín shì lǎoshī

24. 您 是 老师 () ?

Tā jiào

25. 他 叫 () ?

Lǐ Yuè Zhōngguó rén, tā shì lǎoshī.

26. 李月 () 中国 人，她是 老师。

lǎoshī xuésheng Zhōngguó Měiguó
F 老师 G 学生 H 中国 I 美国

Dàwèi bú shì lǎoshī, tā shì

27. 大卫 不是 老师，他是 ()。

xièxie nín!

28. (), 谢谢 您!

Wǒ bú shì Zhōngguó rén, wǒ shì rén.

29. 我 不是 中国 人，我是 () 人。

Nǐmen hǎo, nǐmen shì xuésheng ma?

30. 你们 好，你们 是 () 学生 吗?